

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2018



**Kính gửi:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần may Thanh Trì
2. Mã chứng khoán: TTG
3. Trụ sở chính: Lô 1 – CN 3 – Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi – Xã Ngọc Hồi – Huyện Thanh Trì – Thành phố Hà Nội .
4. Điện thoại: 04.38615551 Fax: 04.38619953
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thanh Nhân  
Chứng minh nhân dân số 001183018492 do Công an TP. Hà Nội cấp ngày 12/09/2016.  
Địa chỉ: Phòng 816 CT16 khu đô thị Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.  
Điện thoại: Di động: 0962 568839; cơ quan: 04.38615551.
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - 6.1 Báo cáo thường niên năm 2017 (Có báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán kèm theo)
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.hapro.com.vn](http://www.hapro.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu HC

**Người thực hiện CBTT**

**Nguyễn Thị Thanh Nhân**

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

## CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ

### NĂM 2017

#### I. Thông tin chung:

##### 1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần may Thanh Trì
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: **0102737811** do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 23 tháng 4 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 2 vào ngày 08 tháng 10 năm 2014, đăng ký thay đổi lần 3 vào ngày 23 tháng 01 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06 tháng 11 năm 2017.
- Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đ (Hai mươi tỷ đồng)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 20.000.000.000 đ (Hai mươi tỷ đồng)
- Địa chỉ: Lô 1- CN3 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi - Xã Ngọc Hồi - Huyện Thanh Trì - TP. Hà Nội
- Số điện thoại: 04.38615551
- Số fax: 04.38619953
- Website: [www.hapro.com.vn](http://www.hapro.com.vn)
- Mã cổ phiếu: TTG

##### 2. Quá trình hình thành và phát triển:

###### 2.1. Quá trình hình thành và phát triển:

**2.1.1. Ngày thành lập:** Tiền thân của Công ty Cổ phần May Thanh Trì là Xí nghiệp may xuất khẩu Thanh Trì được thành lập theo quyết định số 2032/QĐ-UB ngày 13 tháng 6 năm 1996 của UBND Thành phố Hà Nội.

Ngày 18 tháng 4 năm 2008, Công ty cổ phần may Thanh Trì được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp may xuất khẩu Thanh Trì theo Quyết định số 1397/QĐ-UBND của UBND Thành phố Hà Nội.

**2.1.2. Thời điểm niêm yết:** Theo công văn số 38/TB-SGDHN ngày 19/1/2010, Công ty cổ phần may Thanh Trì đã được chấp nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu Công ty cổ phần may Thanh Trì tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

###### 2.1.3. Thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay:

- Xí nghiệp may xuất khẩu Thanh Trì được thành lập tháng 12 năm 1992, chính thức đi vào hoạt động tháng 5 năm 1993. Quy mô ban đầu gồm 4 dây chuyền sản xuất tại Phân xưởng may 1 và một số cán bộ quản lý. Tổng số lao động là 320 người.
- Tháng 5 năm 1994, Xí nghiệp thành lập thêm Phân xưởng may 2 với 4 chuyền sản xuất. Lúc này toàn Xí nghiệp có 2 Phân xưởng sản xuất với 8 dây chuyền may và 5 phòng ban. Tổng số lao động là 870 người.
- Năm 1995 Xí nghiệp đầu tư thêm 1 Phân xưởng thuê phục vụ sản xuất. Tổng số lao động là 875 người.



- Theo quyết định số 2032/QĐ-UB ngày 13 tháng 6 năm 1996 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội, Xí nghiệp may xuất khẩu Thanh Trì chính thức được thành lập. Trong năm Xí nghiệp mở rộng thêm phân xưởng may 3. Tổng số lao động lúc này là 989 người.

- Năm 1997 Xí nghiệp đầu tư thêm 1 dây chuyền sản xuất tại Phân xưởng may 2. Tổng số lao động lúc này là 1.054 người.

- Năm 1998 Xí nghiệp đầu tư thêm 1 dây chuyền sản xuất tại Phân xưởng may 1. Tổng số lao động lúc này là 1.127 người.

- Tháng 9 năm 2000, Xí nghiệp được Trung tâm chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn QUACERT cấp chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng ISO 9002.

- Năm 2002, Xí nghiệp mở rộng sản xuất thêm Phân xưởng may 3 chuyên sản xuất hàng dệt kim, thu hút thêm 400 lao động, nâng tổng số lao động lên 1.480 người.

- Năm 2003, Xí nghiệp thành lập thêm Phân xưởng may 4 chuyên sản xuất hàng dán vào tháng 10, thu hút thêm trên 300 lao động. Cũng trong năm Xí nghiệp đã chuyển đổi thành công Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000, được Trung tâm chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn QUACERT chứng nhận.

- Năm 2006, Xí nghiệp tích hợp thành công hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000 và SA 8000, được Công ty TNHH QMS Việt nam cấp giấy chứng nhận.

- Tháng 4 năm 2008, Xí nghiệp may xuất khẩu Thanh Trì chuyển đổi thành Công ty cổ phần may Thanh Trì.

- Tháng 9 năm 2014 đã hoàn thành chuyển Trụ sở chính và địa điểm sản xuất kinh doanh về địa điểm mới tại: Lô 1-CN3, cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

- Từ khi cổ phần hóa đến nay, Công ty đã có rất nhiều cố gắng để ngày càng ổn định và phát triển.

- Song song với quá trình phát triển về sản xuất kinh doanh, các chế độ chính sách của Công ty đối với người lao động ngày càng được hoàn thiện, thu nhập của người lao động ngày càng được nâng cao.

## **2.2. Các sự kiện khác:**

Với nỗ lực của lãnh đạo cùng toàn thể CB-CNV, Công ty đã đạt được những thành tích đáng kể trong sản xuất và các phong trào thi đua. Cụ thể:

- Huân chương Lao động hạng 3 của Thủ tướng Chính phủ năm 1999.

- Bằng khen của Chính phủ về công tác sản xuất kinh doanh năm 2002.

- Bằng khen của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam về công tác Bảo hộ lao động năm 2002.

- Cờ thi đua xuất sắc trong phong trào “Xanh sạch đẹp, An toàn vệ sinh lao động” của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam năm 2002.

- Bằng khen của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và Thành phố Hà Nội về công tác thi đua năm 2003.

- Huân chương Lao động hạng 3 của Thủ tướng Chính phủ năm 1999.

- Huân chương Lao động hạng 2 của Chủ tịch nước năm 2004.

- Đơn vị quyết thắng trong phong trào bảo vệ an ninh tổ quốc của Thành phố Hà Nội liên tục các năm.

- Nhiều bằng khen, cờ thi đua khác của các Ban ngành và Thành phố.

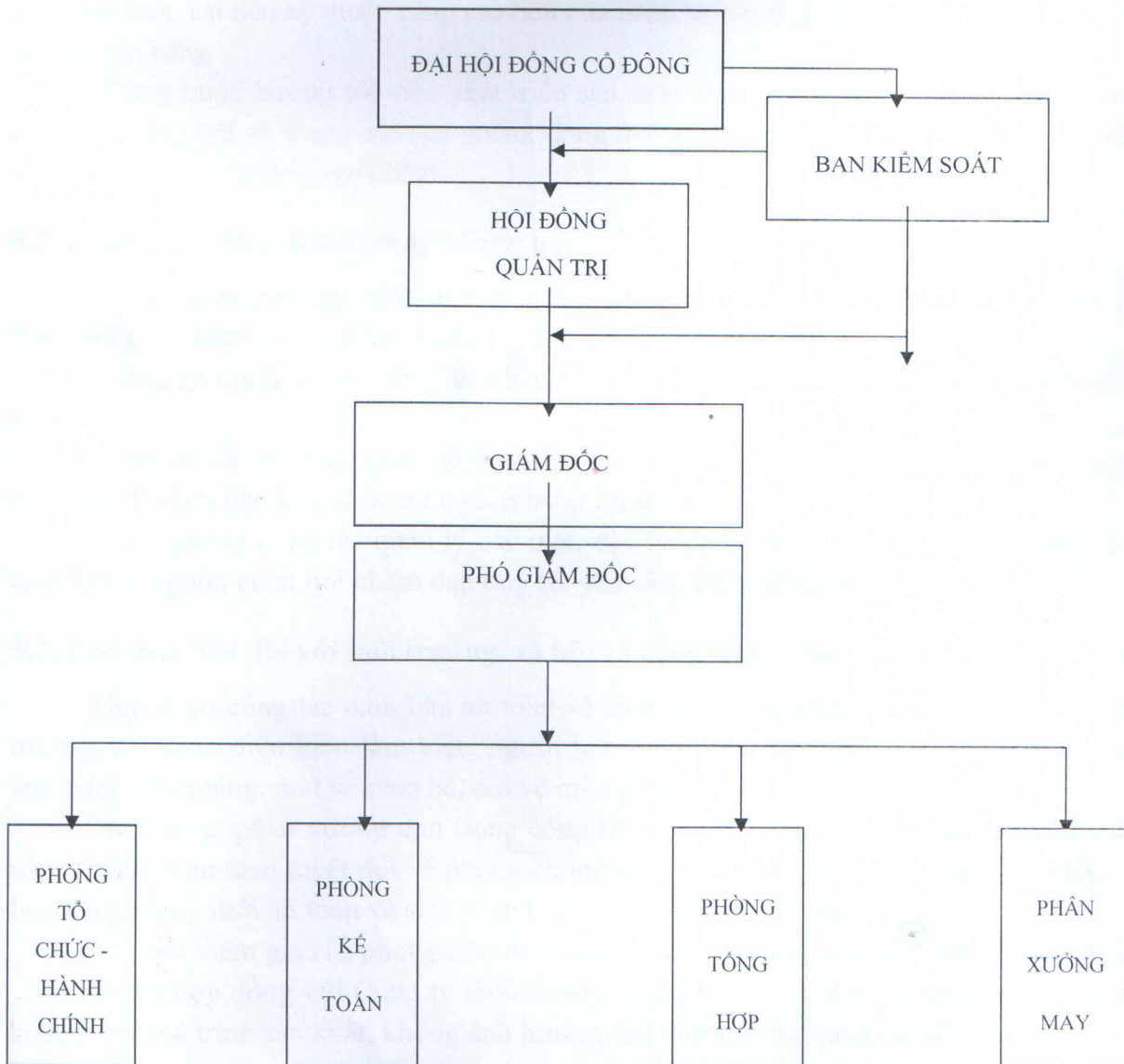
### 3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

3.1. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất hàng may mặc

3.2. Địa bàn kinh doanh: Công ty xuất khẩu hàng may mặc đi các nước Mỹ, Canada, Nhật Bản, khối EU.

### 4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

#### 4.1. Mô hình quản trị:



#### Cơ cấu bộ máy quản lý:

- Hội đồng quản trị gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị và 04 thành viên.
- Ban Kiểm soát gồm Trưởng ban và 02 thành viên.
- Ban Giám đốc gồm: Giám đốc và 01 Phó Giám đốc.
- 03 phòng: Phòng Tổng hợp, Phòng Kế toán, Phòng Tổ chức - Hành chính.
- 01 Phân xưởng: gồm 01 tổ cắt, 01 tổ khâu, 07 chuyên may, 01 tổ hoàn thiện, 01 tổ cơ khí.

### **4.3. Các công ty con, công ty liên kết: không có**

## **5. Định hướng phát triển:**

### **5.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:**

Để ngày càng ổn định và phát triển, Công ty đang hướng tới các mục tiêu sau đây:

- Thu hút thêm lao động, ổn định lao động.
- Giảm chi phí, tăng thu nhập cho người lao động.
- Phát huy lợi thế về việc sản xuất các mặt hàng cho các khách hàng lớn, từng bước cải tiến tổ chức sản xuất, cải tiến kỹ thuật, nâng cao hơn nữa năng suất, chất lượng sản phẩm, tạo được uy tín tốt đối với bạn hàng.
- Từng bước hướng tới việc phát triển sản xuất theo hướng tự xây dựng thương hiệu riêng nhằm gia tăng giá trị trong các sản phẩm, đồng thời tiến hành khai thác các sản phẩm nội địa để mở rộng thêm thị trường sản phẩm.

### **5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:**

- Thường xuyên theo dõi, nắm bắt diễn biến thị trường trong nước và thế giới nhằm dự đoán đúng xu hướng thị trường để đưa ra các quyết định phù hợp;
- Tăng cường hơn nữa công tác khai thác mở rộng khách hàng, nâng cao doanh số sản xuất FOB;
- Củng cố và mở rộng quy mô hoạt động của các phân xưởng may theo hướng tăng cường nhân lực để đảm bảo khai thác tốt nguồn hàng lợi thế;
- Tăng cường công tác quản lý các mặt, đặc biệt là quản lý chi phí, quản lý nợ và đổi mới chất lượng nguồn nhân lực nhằm đáp ứng tốt yêu cầu sản xuất kinh doanh.

### **5.3. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:**

- Thực hiện công tác đảm bảo an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, cải thiện điều kiện làm việc, người lao động được làm việc trong môi trường đảm bảo ánh sáng, độ thoáng, mát về mùa hè, ấm về mùa đông.
- Các phòng, phân xưởng chú trọng công tác vệ sinh công nghiệp, sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, đảm bảo an toàn tuyệt đối về phòng chống cháy nổ, công nhân thực hiện tốt trang bị bảo hộ lao động, mạng lưới an toàn vệ sinh viên hoạt động tích cực, hiệu quả.
- Tích cực tham gia các phong trào đóng góp xã hội từ thiện, các hoạt động vì cộng đồng.
- Ký kết hợp đồng với Công ty môi trường đô thị huyện Thanh Trì để thu gom rác thải sinh hoạt trong quá trình sản xuất, không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh Công ty.

## **6. Các rủi ro:**

- Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu vẫn trong tình trạng khủng hoảng, việc các doanh nghiệp trong và ngoài nước bị phá sản là có thể xảy ra. Vì vậy nếu Công ty gia công cho các đơn vị này sẽ bị ảnh hưởng.
- Việc tuyển lao động may trên địa bàn Hà Nội cũng như các tỉnh khác rất khó khăn, người lao động chuyển đổi công việc cũng ảnh hưởng đến kế hoạch SXKD của Công ty.

## **II- Tình hình hoạt động trong năm:**

## 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

### 1.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Một số kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của công ty đạt được trong năm 2017:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: 61,9 tỷ đồng – giảm 2,8% so với năm 2016
- Doanh thu hoạt động tài chính: 0,016 tỷ đồng – giảm 80% so với năm 2016
- Lợi nhuận trước thuế: -0,011 tỷ đồng
- Chi phí so với năm 2016:
  - + Giá vốn hàng bán: 51,05 tỷ đồng – tăng 2,92%
  - + Chi phí quản lý doanh nghiệp: 8,5 tỷ đồng – giảm 17,5%
  - + Chi phí bán hàng: 2,04 tỷ đồng – bằng năm 2016
  - + Chi phí tài chính: 0,16 tỷ đồng – giảm 71,43% (Trong đó: Chi phí lãi vay là: 0,1 tỷ đồng - giảm 81%)
- Thu nhập bình quân đầu người: 6.599.700 đồng - tăng 9,14% so với năm 2016
- Thị trường: Công ty xuất khẩu hàng may mặc đi các nước Mỹ, Nhật Bản, Canada, khối EU...
- Sản phẩm: Sản phẩm của Công ty hầu hết là các sản phẩm truyền thống do các khách hàng truyền thống đặt hàng.
- Nguồn cung cấp: Nguyên phụ liệu do khách hàng cung cấp trực tiếp.

### 1.2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch 2017	Thực hiện 2017	So sánh thực hiện/ kế hoạch
1	Tổng doanh thu	đồng	66.000.000.000	61.898.115.209	91,03%
2	Lợi nhuận trước thuế	đồng	950.000.000	(11.285.152)	-101,19%
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	đồng	209.000.000	302.138.727	144,56%
4	Lợi nhuận sau thuế	đồng	741.000.000	(313.423.879)	142,3%
5	Lao động bình quân	người	460	453	98,49%
6	Thu nhập bình quân	đồng/người/ tháng	6.300.000	6.599.700	104,76%
7	Cổ tức	%	5	0	-100%

## 2. Tổ chức và nhân sự:

### 2.1. Danh sách Ban điều hành:

TT	Họ tên	Chức danh	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ chuyên môn	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Nguyễn Kim Hoàng	Giám đốc	25/03/1978	Thạc sỹ kinh tế	
2	Phan Thị Nguyệt Anh	Phó Giám đốc kiêm Trưởng phòng Kế toán	21/01/1973	Cử nhân kinh tế	0,055%

3	Nguyễn Thị Huệ	Trưởng phòng Tổng hợp	20/11/1969	Kỹ sư công nghệ dệt may	0,045%
4	Nguyễn Thị Thanh Nhân	Trưởng phòng Tổ chức - HC	30/05/1983	Cử nhân kinh tế	
5	Chữ Thanh Thủy	Quản đốc Phân xưởng	06/11/1969	Cử nhân kinh tế	0,095%

**2.2. Những thay đổi trong ban điều hành:** Ông Lê Hoàng Ân là Trưởng Phòng Tổ chức – Hành chính đến ngày 18/04/2017. Bà Nguyễn Thị Thanh Nhân nhận chức vụ Trưởng Phòng Tổ chức – Hành chính kể từ ngày 18/04/2017.

**2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:**

**2.3.1. Số lượng cán bộ, nhân viên năm 2017:** 465 người

**2.3.2. Tóm tắt chính sách đối với người lao động:**

**a) Chính sách đào tạo:** Công ty thực hiện việc đào tạo để đảm bảo người lao động có đủ trình độ thực hiện nhiệm vụ được giao:

- Đối với cán bộ công nhân viên các phòng: Nếu đủ tiêu chuẩn sẽ được tuyển dụng vào làm việc tại Công ty. Trong quá trình công tác nếu cần bổ sung, nâng cao trình độ chuyên môn, Công ty sẽ cho tham gia các khoá học liên quan;

- Đối với công nhân trực tiếp sản xuất: Trước khi vào làm việc tại Công ty phải thi tay nghề. Các trường hợp thi tay nghề không đạt hoặc chưa biết nghề sẽ được đào tạo tại phân xưởng may.

**b) Chính sách tiền lương:** Công ty đảm bảo mức lương không thấp hơn mức lương tối thiểu nhà nước quy định, đảm bảo đời sống cho người lao động, luôn đảm bảo công ăn việc làm cho người lao động, tạo điều kiện để người lao động phát huy hết khả năng để có mức lương cao nhất, công ty đã hoàn thành việc xây thang bảng lương mới phù hợp với các quy định của nhà nước về lương và mức đóng BHXH cho người lao động.

**c) Các chính sách khác:** Người lao động được thực hiện đầy đủ các chế độ quy định tại Bộ luật Lao động và Điều lệ Bảo hiểm xã hội hiện hành gồm trợ cấp ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hưu trí, tử tuất.

**3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:**

**3.1.1. Các khoản đầu tư lớn:**

Để duy trì và nâng cao năng lực sản xuất, nên trong năm 2017 Công ty đã chú trọng đến việc đầu tư để sửa chữa và hoàn thiện hơn hệ thống nhà xưởng và máy móc thiết bị với tổng giá trị là: 0,32 tỷ đồng.

**3.1.2. Các công ty con, công ty liên kết:** Công ty không có công ty con, công ty liên kết

**4. Tình hình tài chính:**

**4.1. Tình hình tài chính:**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	26.467.766.839	24.264.335.976	(8,32)
Doanh thu thuần	63.700.132.897	61.898.115.209	(2,83)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.273.545.042	161.503.160	(87,32)
Lợi nhuận khác	(688.224.212)	(172.788.312)	74,89
Lợi nhuận trước thuế	585.320.830	(11.285.152)	(101,93)
Lợi nhuận sau thuế	465.084.737	(313.423.879)	(167,39)

#### 4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Các chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
TSLĐ/Nợ ngắn hạn	3,34 lần	5,06 lần	
+ Hệ số thanh toán nhanh:			
TSLĐ - Hàng tồn kho/Nợ ngắn hạn	2,02lần	3,97 lần	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	16,03%	11,37%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	19,08%	12,82%	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
(Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân)	10,52 vòng	11,9 vòng	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	2,41lần	2,55 lần	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,73%	-0,51%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	2,09%	-1,46%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	1,76%	-1,29%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	2,00%	0,26%	

#### 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:



**a) Cổ phần:**

- Tổng số cổ phần: 2.000.000
- Loại cổ phần đang lưu hành: cổ phần phổ thông

**b) Cơ cấu cổ đông:****\* Cổ đông lớn, cổ đông nhỏ:**

TT	Cổ đông	Cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Cổ phiếu quỹ	50.000	2,50
2	Cổ đông lớn	1.190.000	59,50
	Công ty cổ phần tập đoàn HAPROSIMEX	1.060.000	53,00
	Công ty TNHH MAXPORT	130.000	6,50
3	Cổ đông nhỏ	760.000	38,00
	<b>Cộng</b>	<b>2.000.000</b>	<b>100,00</b>

**\* Cổ đông tổ chức, cổ đông cá nhân:**

TT	Cổ đông	Cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Cổ phiếu quỹ	50.000	2,50
2	Cổ đông tổ chức	1.190.000	59,50
	Công ty cổ phần tập đoàn HAPROSIMEX	1.060.000	53,00
	Công ty TNHH MAXPORT	130.000	6,50
3	Cổ đông cá nhân	760.000	38,00
	<b>Cộng</b>	<b>2.000.000</b>	<b>100,00</b>

**\* Cổ đông trong nước, cổ đông nước ngoài:**

TT	Cổ đông	Cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Cổ phiếu quỹ	50.000	2,50
2	Cổ đông nước ngoài	131.600	6,58
	Công ty TNHH MAXPORT	130.000	6,50
	Thomas Brien	1.600	0,08
3	Cổ đông trong nước	1.818.400	90,22
	<b>Cộng</b>	<b>2.000.000</b>	<b>100,00</b>

**\* Cổ đông nhà nước, cổ đông khác:**

TT	Cổ đông	Cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Cổ phiếu quỹ	50.000	2,50
2	Cổ đông Nhà nước	1.060.000	53,00
	Công ty cổ phần tập đoàn HAPROSIMEX	1.060.000	53,00
3	Cổ đông khác	890.000	44,50

	<b>Cộng</b>	<b>2.000.000</b>	<b>100,00</b>
--	-------------	------------------	---------------

c) **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:** Trong năm không có thay đổi

d) **Giao dịch cổ phiếu quỹ:**

- Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại: 50.000 cổ phiếu
- Số lượng cổ cổ phiếu quỹ mua (bán) trong năm: không

e) **Các chứng khoán khác:** Không có

### III- Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

##### 1.1. Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây:

Trong năm 2017 với sự cố gắng nỗ lực của tập thể Ban lãnh đạo công ty nói riêng và toàn Công ty nói chung, mọi chỉ số hiệu quả kinh doanh đều giảm so với năm 2016, lao động không có sự biến động lớn, thu nhập và các chính sách chế độ đối với người lao động được duy trì ổn định. Tuy nhiên kết quả kinh doanh vẫn chưa đạt chỉ tiêu so với kế hoạch đề ra, do chi phí đóng BHXH, BHYT, BHTN có sự điều chỉnh tăng đột biến từ ngày 01/01/2017 theo quy định của nhà nước.

##### 1.2. Những tiến bộ Công ty đã đạt được:

- Thành tích lớn nhất mà Công ty đạt được trong năm qua là sự nỗ lực, sự đoàn kết một lòng vượt qua khó khăn của toàn thể CB-CNV.
- Kết nối trở lại được với nhiều khách hàng truyền thống

#### 2. Tình hình tài chính:

##### 2.1. Tình hình tài sản:

Máy móc thiết bị được bảo dưỡng định kỳ theo quy định nhằm tăng hiệu quả sử dụng.

##### 2.2. Tình hình nợ phải trả:

- Công ty chi trả tiền cho các khách hàng theo đúng thời hạn trên hợp đồng đã ký giữa hai bên, không có nợ phải trả xấu.
- Nợ phải trả giảm 65,02% so với cùng kỳ năm ngoái.

#### 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Công ty tiếp tục quản lý sản xuất theo mô hình LEAN để tăng năng suất lao động.
- Các biện pháp kiểm soát: Để phục vụ cho công tác quản lý, Công ty đang áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008, được Công ty TNHH QMS Việt nam cấp giấy chứng nhận. Ngoài ra Công ty có các Trưởng phòng, Quản đốc giúp việc đặc lực cho Ban Giám đốc Công ty trong công tác quản lý và điều hành các công việc hàng ngày của Công ty.

#### 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Trong thời gian tới, Công ty tập trung vào các mục tiêu chủ yếu sau đây:

- Tiếp tục hợp tác với các khách hàng cũ, tìm khách hàng mới có hiệu quả;

- Tiếp tục cải tiến tổ chức sản xuất, đầu tư máy móc thiết bị chuyên dùng để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm.

**5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không có**

#### **IV- Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:**

##### **1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:**

- Năm 2017, trong bối cảnh nền kinh tế trong nước và thế giới gặp nhiều khó khăn, nhưng với sự nhất trí và quyết tâm cao của HĐQT, Ban điều hành công ty, Công ty cổ phần may Thanh Trì đã từng bước vượt qua mọi khó khăn thách thức, duy trì được năng lực SXKD, tạo thu nhập ổn định cho người lao động.

- Lãnh đạo Công ty luôn quan tâm đến việc đảm bảo đời sống vật chất, tinh thần, môi trường làm việc cho người lao động; tích cực tham gia các hoạt động từ thiện, hoạt động với cộng đồng.

##### **2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty:**

Ban Giám đốc Công ty đã chủ động kết nối lại với một số khách hàng truyền thống, năng động tìm kiếm nguồn hàng có hiệu quả, chỉ đạo việc cải tiến các biện pháp quản lý, giảm hao phí để tăng năng suất lao động, từ đó thu nhập của người lao động được đảm bảo, dần dần khắc phục được những khó khăn, để đưa hoạt động SXKD của công ty ổn định.

##### **3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:**

Chỉ đạo Ban Giám đốc trong việc xây dựng chiến lược phát triển, điều chỉnh và thay đổi kịp thời hoạt động trên tất cả các lĩnh vực, nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty, đưa Công ty phát triển ngày càng bền vững.

#### **V- Quản trị công ty:**

##### **1. Hội đồng quản trị:**

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ cổ phần sở hữu
1	Nguyễn Hải Đông	Chủ tịch HĐQT	Đại diện 23% vốn nhà nước
2	Nguyễn Kim Hoàng	Thành viên HĐQT	0%
3	Phan Thị Nguyệt Anh	Thành viên HĐQT	0,055%
4	Trần Thị Nam Phương	Thành viên HĐQT	Đại diện 15% vốn nhà nước
5	Vũ Minh Hải	Thành viên HĐQT	Đại diện 15% vốn nhà nước

Ông Nguyễn Hải Đông còn là Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần tập đoàn HAPROSIMEX.

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị Công ty không có các tiểu ban

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị Công ty hoạt động theo đúng quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Các vấn đề được đưa ra trong các cuộc họp đều được thảo luận và đi đến thống nhất, biểu quyết 100%. Các nghị quyết của HĐQT trong năm 2017 như sau:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/2017/NQ/HĐQT	10/1/2017	Quyết định thông qua việc chi tháng lương thứ 13 năm 2016 (tết Đinh Dậu 2017) cho toàn thể CB-CNV công ty cổ phần may Thanh trì
2	02/2017/NQ/HĐQT	27/4/2017	Nghị quyết thông qua dự thảo các nội dung trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2017, thời gian tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2017.
3	03/2017/NQ/HĐQT	19/5/2017	Nghị quyết thông qua thời gian tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 lần thứ 2.
4	Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số: 04/2017/NQ/ĐHCD	02/6/2017	Nghị quyết thông qua: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông qua báo cáo kết quả SXKD năm 2016;</li> <li>- Thông qua báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2016;</li> <li>- Thông qua báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2016;</li> <li>- Thông qua phương án phân phối lợi nhuận và mức cổ tức năm 2016;</li> <li>- Thông qua kế hoạch SXKD năm 2017;</li> <li>- Thông qua quyết toán thù lao năm 2016 và đề xuất thù lao năm 2017 của HĐQT và Ban kiểm soát;</li> <li>- Thông qua sửa đổi điều lệ hoạt động của Công ty phù hợp với Luật doanh nghiệp năm 2014.</li> <li>- Thông qua đơn vị kiểm toán năm 2017 là Công ty TNHH kiểm toán An Việt</li> </ul>
5	01/QĐ-TC	15/9/2017	Bổ nhiệm chức danh Chủ tịch hội đồng quản trị công ty đối với ông Nguyễn Hải Đông
6	02/2017/QĐ-HĐQT	06/11/2017	Phân cấp cho giám đốc

d) Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành: Ông Nguyễn Hải Đông là Chủ tịch HĐQT tham gia và điều hành các cuộc họp, chỉ đạo Ban Giám đốc Công ty hoạt động đúng theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị Công ty không có các tiểu ban

f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Không có

## 2. Ban Kiểm soát:

2.1. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành).

- Ông Nguyễn Văn Dân - Trưởng ban kiểm soát
- Bà Vũ Thị Hồng Hạnh - Thành viên Ban kiểm soát, nắm giữ 2.300 cổ phần
- Ông Lê Hoàng Ân - Thành viên Ban kiểm soát đã từ nhiệm từ ngày 15/09/2017.
- Bà Nguyễn Thị Huệ - Thành viên Ban kiểm soát được bầu ngày 15/09/2017, nắm giữ 900 cổ phần.

## 2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát :

-Trong năm 2017, Ban kiểm soát Công ty đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên của Ban theo dõi giám sát các mảng công tác, thực hiện nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ công ty. Các thành viên Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ do Trưởng ban phân công cụ thể để thực hiện nhiệm vụ của ban, trong đó Trưởng ban kiểm soát theo dõi công tác quản lý tài chính chung toàn công ty, theo dõi, giám sát tình hình sản xuất kinh doanh, kiểm tra báo cáo tài chính, tham gia ý kiến với HĐQT và Ban giám đốc công ty trong công tác quản lý điều hành.

## 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:

a, Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

ST T	Họ tên	Chức danh	Lương	Thưởng	Phụ cấp công việc, Công tác phí, xăng xe, điện thoại	Thù lao HĐQT/BKS	Tổng
1	Nguyễn Cự Tầm	Cựu Chủ tịch HĐQT			30.000.000	2.000.000	32.000.000
2	Nguyễn Kim Hoàng	Giám đốc, thành viên HĐQT	17.500.000	15.400.000	1.000.000	2.000.000	35.900.000
3	Phan Thị Nguyệt Anh	Phó Giám đốc, thành viên HĐQT	15.000.000	14.000.000	1.000.000	2.000.000	31.500.000
4	Nguyễn Thị Thanh Nhân	Phó phòng Kế toán, thành viên HĐQT	6.600.000	3.800.000	500.000	2.000.000	12.900.000
		Trưởng phòng TC-HC, thành viên HĐQT	8.500.000	7.460.000	500.000	2.000.000	18.460.000
5	Nguyễn Thị Huệ	Trưởng phòng Tổng hợp, thành viên HĐQT	10.000.000	8.980.000	500.000	2.000.000	21.480.000
		Trưởng phòng Tổng hợp, thành viên BKS	10.000.000	8.980.000	500.000	1.500.000	20.980.000
6	Nguyễn Văn Dân	Trưởng ban kiểm soát				1.500.000	1.500.000
7	Lê Hoàng Ân	Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính, Thành viên BKS	8.500.000	7.460.000	500.000	1.500.000	17.960.000
8	Vũ Thị Hồng Hạnh	Nhân viên Phòng Tổng hợp, thành viên BKS	6.130.000	2.750.000	820.000	1.500.000	11.200.000
9	Nguyễn Hải Đông	Chủ tịch HĐQT				2.000.000	2.000.000
10	Trần Thị Nam Phương	Thành viên HĐQT				2.000.000	2.000.000
11	Vũ Minh Hải	Thành viên HĐQT				2.000.000	2.000.000

- b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Trong năm không có giao dịch.
- c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có
- d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:  
Công ty thực hiện nghiêm túc các quy định về quản trị công ty theo quy định.

**VI- Báo cáo tài chính:**

**1. Ý kiến kiểm toán: Chấp nhận toàn bộ**

**2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:**

(Có báo cáo tài chính được kiểm toán kèm theo)

Xác nhận của đại diện theo pháp luật  
của Công ty *act*



CHỦ TỊCH HĐQT  
*Nguyễn Hải Đông*



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY THANH TRÌ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần May Thanh Trì (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Hải Đông	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 15/09/2017)
Ông Nguyễn Cự Tâm	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 15/09/2017)
Bà Phan Thị Nguyệt Anh	Ủy viên
Ông Nguyễn Kim Hoàng	Ủy viên
Ông Vũ Minh Hải	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 15/09/2017)
Bà Trần Thị Nam Phương	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 15/09/2017)
Bà Nguyễn Thị Huệ	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 15/09/2017)
Bà Nguyễn Thị Thanh Nhân	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 15/09/2017)

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Kim Hoàng	Giám đốc
Bà Phan Thị Nguyệt Anh	Phó giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Nguyễn Hải Đông**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị - Đại diện theo pháp luật**

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018



Số: 76/2018/BCKT-AVI-TC1

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc  
Công ty Cổ phần May Thanh Trì

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo Công ty Cổ phần May Thanh Trì (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28/03/2018 và trình bày từ trang số 04 đến trang số 25 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Thanh Trì tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Vũ Bình Minh**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số GCN ĐKHN Kiểm toán 0034-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**  
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018

**Trần Minh Nguyệt**  
Kiểm toán viên  
Số GCN ĐKHN Kiểm toán 3412-2015-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

**MẪU SỐ B01 - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>13.967.490.463</b>	<b>14.150.665.001</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>5.358.609.154</b>	<b>1.870.061.077</b>
1. Tiền	111		5.358.609.154	1.870.061.077
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.405.225.712</b>	<b>4.808.452.442</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.436.022.987	3.668.981.089
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	1.884.488
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		214.524.400	258.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.149.108.871	1.274.017.411
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(394.430.546)	(394.430.546)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>3.012.668.610</b>	<b>5.570.457.960</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.012.668.610	5.570.457.960
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.190.986.987</b>	<b>1.901.693.522</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	774.993.374	777.422.790
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.411.116.407	1.036.370.123
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	4.877.206	87.900.609
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>10.296.845.513</b>	<b>12.317.101.838</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>242.500.000</b>	<b>242.500.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	242.500.000	242.500.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.867.380.571</b>	<b>11.873.800.513</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	9.867.380.571	11.873.800.513
- Nguyên giá	222		31.345.959.595	31.029.163.595
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.478.579.024)	(19.155.363.082)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>89.158.225</b>	<b>89.158.225</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		89.158.225	89.158.225
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>97.806.717</b>	<b>111.643.100</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	97.806.717	111.643.100
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>24.264.335.976</b>	<b>26.467.766.839</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

**MẪU SỐ B01 - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.758.127.012</b>	<b>4.241.733.996</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.758.127.012</b>	<b>4.241.733.996</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	155.618.887	276.215.080
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		64.556.368	36.213.444
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	79.238.118	11.662.494
4. Phải trả người lao động	314		-	82.693.835
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	110.650.184	78.794.762
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	790.794.120	2.215.885.046
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	1.455.000.000	1.455.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		102.269.335	85.269.335
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>21.506.208.964</b>	<b>22.226.032.843</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>21.506.208.964</b>	<b>22.226.032.843</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(499.959.120)	(499.959.120)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.766.597.342	1.725.512.605
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		239.570.742	1.000.479.358
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		552.994.621	535.394.621
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(313.423.879)	465.084.737
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>24.264.335.976</b>	<b>26.467.766.839</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Người lập



Phan Thị Nguyệt Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Nguyệt Anh

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Hải Đông

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**MẪU SỐ B02 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	61.898.115.209	63.700.132.897
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10		<b>61.898.115.209</b>	<b>63.700.132.897</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	19	51.053.459.496	49.598.444.045
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		<b>10.844.655.713</b>	<b>14.101.688.852</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	16.124.123	79.960.137
7. Chi phí tài chính	22	21	163.524.507	557.246.256
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		100.950.986	527.847.858
8. Chi phí bán hàng	25	23	2.039.771.932	2.040.334.567
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	8.495.980.237	10.310.523.124
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		<b>161.503.160</b>	<b>1.273.545.042</b>
11. Thu nhập khác	31	24	1.349.190.475	9.225.821.143
12. Chi phí khác	32	25	1.521.978.787	9.914.045.355
13. <b>Lợi nhuận khác</b>	40		<b>(172.788.312)</b>	<b>(688.224.212)</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		<b>(11.285.152)</b>	<b>585.320.830</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	302.138.727	120.236.093
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		<b>(313.423.879)</b>	<b>465.084.737</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	(173)	220
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(173)	220

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Người lập



Phan Thị Nguyệt Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Nguyệt Anh

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Hải Đông

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**MẪU SỐ B03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(11.285.152)	585.320.830
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.323.215.942	2.430.369.859
- Các khoản dự phòng	03	-	(24.679.705)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(16.850.782)	2.234.712
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.322.429)	1.395.092.778
- Chi phí lãi vay	06	100.950.986	527.847.858
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.394.708.565	4.916.186.332
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.111.503.849	(1.708.494.183)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.557.789.350	(1.682.670.289)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.667.745.711)	(551.505.435)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	16.265.799	444.759.423
- Tiền lãi vay đã trả	14	(100.950.986)	(537.489.368)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(135.000.000)	(128.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.000.000)	(99.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.169.570.866	653.186.480
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(316.796.000)	(384.743.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	8.500.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.322.429	3.092.942
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(315.473.571)	8.118.349.942
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.910.000.000	2.910.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.910.000.000)	(11.147.341.004)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(382.400.000)	(286.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(382.400.000)	(8.524.141.004)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.471.697.295	247.395.418
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.870.061.077	1.636.227.822
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	16.850.782	(13.562.163)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.358.609.154	1.870.061.077

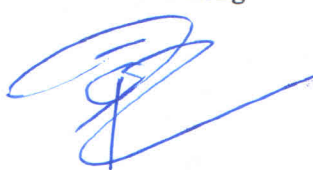
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Người lập



Phan Thị Nguyệt Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Nguyệt Anh



Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Hải Đông

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần May Thanh Trì (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Xí nghiệp May xuất khẩu Thanh Trì trực thuộc Công ty Sản xuất Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội theo Quyết định số 1397/QĐ - UBND ngày 18/04/2008 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103024083 ngày 24 tháng 04 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 04 ngày 06/11/2017. Tên giao dịch Quốc tế của Công ty là THANH TRI GARMENT JOINT STOCK COMPANY.

Vốn Điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng, tương ứng 2.000.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 1 - CN3, cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, mua bán các mặt hàng dệt, may mặc, thêu, ren; Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, hàng công nghiệp, khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm), hàng lương thực, thực phẩm;

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

**Cơ sở lập báo cáo**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### **Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

#### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

#### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### **Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<b><u>Năm</u></b>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	9,5 - 15
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	05 - 07

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý



*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm Chi phí thuê kho Ngọc Hồi được phân bổ trong thời gian 6 tháng và chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ trong thời gian 24 tháng.

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

trước chi phí tiền điện, cước vận chuyển,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.

**Ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay. Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

#### **5. TIỀN**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	727.326.202	64.137.914
Tiền gửi ngân hàng	4.631.282.952	1.805.923.163
<b>Cộng</b>	<b><u>5.358.609.154</u></b>	<b><u>1.870.061.077</u></b>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>1.436.022.987</b>	<b>3.668.981.089</b>
Hãng BRIGHTEN	236.122.033	236.122.033
MAGNUM HK LTD	158.308.513	158.308.513
Công ty Cổ phần Tổng Bách Hóa	240.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Haprosimex	330.893.659	330.893.659
Grow Faith Co., Ltd	-	2.852.607.856
Công ty Cổ phần Canifa	420.830.300	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	49.868.482	31.049.028
<b>Phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Haprosimex	330.893.659	330.893.659

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.149.108.871</b>	<b>-</b>	<b>1.274.017.411</b>	<b>-</b>
Tạm ứng	991.952.204	-	1.223.976.531	-
Phải thu khác	1.157.156.667	-	50.040.880	-
<b>Dài hạn</b>	<b>242.500.000</b>	<b>-</b>	<b>242.500.000</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	242.500.000	-	242.500.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.814.993	-	15.820.449	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.898.186.090	-	4.595.868.367	-
Thành phẩm	1.097.667.527	-	647.944.044	-
Hàng hoá	-	-	310.825.100	-
<b>Cộng</b>	<b>3.012.668.610</b>	<b>-</b>	<b>5.570.457.960</b>	<b>-</b>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>774.993.374</b>	<b>777.422.790</b>
Chi phí thuê địa điểm tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi	760.923.750	760.923.750
Chi phí bảo hiểm	14.069.624	16.499.038
<b>Dài hạn</b>	<b>97.806.717</b>	<b>111.643.100</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	97.806.717	111.643.100

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MÃ SỐ B09 - DN

**10. NỢ XẤU**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Thời gian quá hạn	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá trị có thể thu hồi
	Năm	VND	Năm	VND
Magnum HK Ltd	Trên 3 năm	158.308.513	Trên 3 năm	158.308.513
Brighten	Trên 3 năm	236.122.033	Trên 3 năm	236.122.033
<b>Cộng</b>		<b>394.430.546</b>		<b>394.430.546</b>
				Dự phòng VND
				(158.308.513)
				(236.122.033)
				<b>(394.430.546)</b>

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>155.618.887</b>	<b>155.618.887</b>	<b>276.215.080</b>	<b>276.215.080</b>
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thiên Trường	-	-	64.607.736	64.607.736
Công ty TNHH Anh Điện	25.931.955	25.931.955	16.598.455	16.598.455
Công ty Cổ phần TMDV Tháo Nguyên Hà Nội	65.996.700	65.996.700	-	-
Công ty TNHH Bao bì Công nghệ Sạch	43.927.641	43.927.641	100.725.232	100.725.232
Phải trả cho các đối tượng khác	19.762.591	19.762.591	94.283.657	94.283.657
<b>Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>155.618.887</b>	<b>155.618.887</b>	<b>276.215.080</b>	<b>276.215.080</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MÃ SỐ B09 - DN

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2017	10.219.202.279	17.355.754.670	3.228.122.859	226.083.787	31.029.163.595
Mua trong năm	257.796.000	59.000.000	-	-	316.796.000
Tại ngày 31/12/2017	10.476.998.279	17.414.754.670	3.228.122.859	226.083.787	31.345.959.595
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2017	2.766.982.161	13.718.728.836	2.575.598.803	94.053.282	19.155.363.082
Khấu hao trong năm	1.051.116.284	1.101.161.328	141.449.097	29.489.233	2.323.215.942
Tại ngày 31/12/2017	3.818.098.445	14.819.890.164	2.717.047.900	123.542.515	21.478.579.024
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2017	7.452.220.118	3.637.025.834	652.524.056	132.030.505	11.873.800.513
Tại ngày 31/12/2017	6.658.899.834	2.594.864.506	511.074.959	102.541.272	9.867.380.571
Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng	519.744.813	10.048.193.907	1.813.631.890	30.542.487	12.412.113.097
GTCL cuối kỳ của TSCĐ dùng cầm cố đi vay tại Ngân hàng Vietcombank	-	1.563.377.334	101.697.979	-	1.665.075.313

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2017		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2017	
	VND		VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng	-		563.005.585		563.005.585		-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(87.900.609)		302.138.727		135.000.000		79.238.118	
Thuế xuất nhập khẩu	-		703.560.071		703.560.071		-	
Thuế thu nhập cá nhân	11.662.494		144.118.415		160.658.115		(4.877.206)	
Thuế đất, tiền thuế đất	-		9.048.752		9.048.752		-	
Các loại thuế khác	-		5.100.000		5.100.000		-	
<b>Cộng</b>	<b>(76.238.115)</b>		<b>1.726.971.550</b>		<b>1.576.372.523</b>		<b>74.360.912</b>	

**Trong đó:**

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

87.900.609	4.877.206
11.662.494	79.238.118

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>110.650.184</b>	<b>78.794.762</b>
Chi phí lãi vay	2.033.013	-
Các khoản trích trước khác	108.617.171	78.794.762
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 15. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>790.794.120</b>	<b>2.215.885.046</b>
Kinh phí công đoàn	577.012.281	354.930.953
Bảo hiểm xã hội	29.505.996	1.113.038.598
Cổ tức phải trả	26.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	158.275.843	747.915.495
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÍ****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

**16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.455.000.000</b>	<b>1.455.000.000</b>	<b>2.910.000.000</b>	<b>2.910.000.000</b>	<b>1.455.000.000</b>	<b>1.455.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (i)	1.455.000.000	1.455.000.000	2.910.000.000	2.910.000.000	1.455.000.000	1.455.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.455.000.000</b>	<b>1.455.000.000</b>	<b>2.910.000.000</b>	<b>2.910.000.000</b>	<b>1.455.000.000</b>	<b>1.455.000.000</b>

(i): Hợp đồng tín dụng từng lần số 02 ngày 20/10/2017 số tiền 1.455.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động (thanh toán tiền thuế kho), lãi suất vay là 8,5%/năm, tổng giá trị tài sản đảm bảo là 2.879.649.667 đồng, chi tiết như sau:

- Xe ô tô con Honda Civic 2.0 và một số máy móc thiết bị của Công ty trị giá 576.445.115 đồng theo Hợp đồng thế chấp số 01-10/NHNT.HN-MTT ngày 28/04/2010 và các biên bản định giá kèm theo.
- Máy trải vải tự động và máy xà vôi trị giá 467.704.723 đồng theo hợp đồng thế chấp số 01/13TC/VCBHN-MTT ngày 03/01/2013, phụ lục hợp đồng thế chấp số 01/13PLTC/VCBHN-MTT ngày 25/03/2013 và các biên bản định giá đính kèm.
- Máy móc thiết bị thuộc dây chuyền dệt kim trị giá 268.619.186 đồng theo hợp đồng thế chấp số 02/13TC/VCBHN-MTT ngày 07/01/2013, phụ lục hợp đồng thế chấp số 02/13PLTC/VCBHN-MTT ngày 25/03/2013 và các biên bản định giá đính kèm.
- Máy móc thiết bị thuộc dây chuyền Jacket trị giá 340.493.966 đồng theo hợp đồng thế chấp số 03/13TC/VCBHN-MTT ngày 10/01/2013 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 03/13PLTC/VCBHN-MTT ngày 25/03/2013 và các biên bản định giá kèm theo.
- 01 máy trải vải tự động hiệu Oshima và 01 máy ép keo khổ 600mm trị giá 584.774.105 đồng theo hợp đồng thế chấp số 04/13TC/VCBHN-MTT ngày 30/10/2013 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 01 của hợp đồng 04/13TC/VCBHN-MTT ngày 31/12/2013 và các biên bản định giá đính kèm.
- 70 máy may các loại trị giá 236.754.431 đồng theo hợp đồng thế chấp số 05/13TC/VCBHN-MTT ngày 05/11/2013 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 01 của hợp đồng 05/13TC/VCBHN-MTT ngày /03/2014 và các biên bản định giá đính kèm.

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	20.000.000.000	(499.959.120)	1.674.710.903	908.996.323	22.083.748.106
Lãi trong năm	-	-	-	465.084.737	465.084.737
Phân phối lợi nhuận	-	-	50.801.702	(373.601.702)	(322.800.000)
Tại ngày 01/01/2017	<u>20.000.000.000</u>	<u>(499.959.120)</u>	<u>1.725.512.605</u>	<u>1.000.479.358</u>	<u>22.226.032.843</u>
Lãi trong năm	-	-	-	(313.423.879)	(313.423.879)
Phân phối lợi nhuận	-	-	41.084.737	(447.484.737)	(406.400.000)
Tại ngày 31/12/2017	<u>20.000.000.000</u>	<u>(499.959.120)</u>	<u>1.766.597.342</u>	<u>239.570.742</u>	<u>21.506.208.964</u>

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 lần thứ 2 ngày 02/06/2017, thông qua phương án phân phối lợi nhuận như sau: trích quỹ khen thưởng phúc lợi 24.000.000 đồng, trích quỹ đầu tư phát triển 24.000.000 đồng, chia cổ tức tỷ lệ 2% tương ứng 200 đồng/Cổ phiếu.

## Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	10.600.000.000	10.600.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	9.400.000.000	9.400.000.000
Cộng	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>

## Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	390.000.000	286.800.000

## Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	50.000	50.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000	50.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.950.000	1.950.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.950.000	1.950.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu):	10.000	10.000

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu gia công	61.898.115.209	63.700.132.897
<b>Cộng</b>	<b>61.898.115.209</b>	<b>63.700.132.897</b>

### 19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn gia công	51.053.459.496	49.623.123.750
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(24.679.705)
<b>Cộng</b>	<b>51.053.459.496</b>	<b>49.598.444.045</b>

### 20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.322.429	3.092.942
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.801.694	76.867.195
<b>Cộng</b>	<b>16.124.123</b>	<b>79.960.137</b>

### 21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	100.950.986	527.847.858
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	45.722.739	27.163.686
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.850.782	2.234.712
<b>Cộng</b>	<b>163.524.507</b>	<b>557.246.256</b>

### 22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.391.501.259	2.935.738.485
Chi phí nhân công	44.112.051.320	44.920.671.720
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.323.215.942	2.430.369.859
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	10.935.223.299	11.603.946.700
<b>Cộng</b>	<b>59.761.991.820</b>	<b>61.890.726.764</b>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>2.039.771.932</b>	<b>2.040.334.567</b>
Chi phí khấu hao TSCĐ	72.066.364	72.066.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.967.705.568	1.968.168.203
Chi phí bằng tiền khác	-	100.000
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>8.495.980.237</b>	<b>10.310.523.124</b>
Chi phí nhân viên	2.416.323.777	4.558.884.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	600.107.624	600.107.624
Thuế, phí, lệ phí	20.858.752	53.832.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	5.458.690.084	5.097.698.264

## 24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chuyển nhượng dự án Khu công nghiệp Quất Động	-	8.500.000.000
Bán thanh lý thành phẩm rách, lỗi	668.414.725	409.790.909
Các khoản khác	680.775.750	316.030.234
<b>Cộng</b>	<b>1.349.190.475</b>	<b>9.225.821.143</b>

## 25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá trị hạ tầng dự án Khu công nghiệp Quất Động	-	9.898.185.720
Tiền phạt thuế	255.413.131	-
Tiền truy thu thuế	1.266.565.656	15.859.635
<b>Cộng</b>	<b>1.521.978.787</b>	<b>9.914.045.355</b>

## 26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>	<b>(11.285.152)</b>	<b>585.320.830</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.521.978.787	15.859.635
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>1.510.693.635</b>	<b>601.180.465</b>
<i>Trong đó:</i>		
Hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	(1.398.185.720)
Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường	1.510.693.635	1.999.366.185
<b>Thuế suất</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>302.138.727</b>	<b>120.236.093</b>

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(313.423.879)	465.084.737
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	24.000.000	36.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(337.423.879)	429.084.737
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.950.000	1.950.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(173)</b>	<b>220</b>

(\*): Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 số tiền 36.000.000 đồng là số trích thực tế theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD ngày 02/6/2017 Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017. Theo đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2016 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi này.

**28. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các bên liên quan sau:

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Haprosimex	Cổ đông chiếm 53% vốn điều lệ

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
<b>Cổ tức đã trả</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Haprosimex	194.400.000	159.000.000
<b>Lương, phụ cấp</b>		
Thành viên HĐQT và Ban Giám đốc	1.598.592.000	2.764.352.600

Số dư với các bên liên quan

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
<b>Phải thu cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Haprosimex	214.524.400	258.000.000

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	<b>Giá trị ghi sổ 31/12/2017</b>	<b>Giá trị ghi sổ 01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.358.609.154	1.870.061.077
Phải thu của khách hàng	1.436.022.987	3.668.981.089
Phải thu về cho vay	214.524.400	258.000.000
Phải thu khác	2.149.108.871	1.274.017.411
<b>Cộng</b>	<b>9.158.265.412</b>	<b>7.071.059.577</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	155.618.887	276.215.080
Chi phí phải trả	110.650.184	78.794.762
Phải trả khác	184.275.843	747.915.495
Vay và nợ thuê tài chính	1.455.000.000	1.455.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.905.544.914</b>	<b>2.557.925.337</b>
Trừ đi các khoản dự phòng	(394.430.546)	(394.430.546)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

**Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>
	VND	VND
<b>Số tại ngày 31/12/2017</b>		
Phải trả người bán	155.618.887	-
Chi phí phải trả	110.650.184	-
Phải trả khác	184.275.843	-
Vay và nợ thuê tài chính	1.455.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.905.544.914</b>	<b>-</b>
<b>Số tại ngày 01/01/2017</b>		
Phải trả người bán	276.215.080	-
Chi phí phải trả	78.794.762	-
Phải trả khác	747.915.495	-
Vay và nợ thuê tài chính	1.455.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.557.925.337</b>	<b>-</b>

**Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

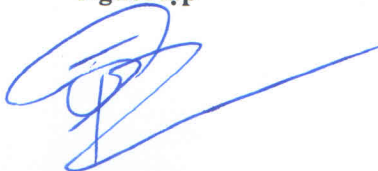
Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

**31. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán.

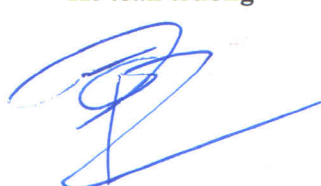
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Người lập



Phan Thị Nguyệt Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Nguyệt Anh

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Hải Đông